

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ I NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý I Năm 2022****Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.552.466.268.150	1.138.355.417.674
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	106.264.203.948	89.214.036.291
1. Tiền	111		66.264.203.948	49.214.036.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		44.057.024.062	44.057.024.062
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	44.057.024.062	44.057.024.062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		809.513.473.700	665.593.093.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	769.718.682.848	662.711.851.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	39.818.447.337	10.149.065.903
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	7.452.687.562	266.410.498
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(7.476.344.047)	(7.534.234.787)
IV. Hàng tồn kho	140	7	553.510.314.678	311.594.791.720
1. Hàng tồn kho	141		553.510.314.678	311.594.791.720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.121.251.762	27.896.472.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	4.707.146.354	4.348.622.483
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.414.105.408	23.547.849.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.224.798.035.975	1.240.383.815.546
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.233.759.629	2.870.638.109
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		7.233.759.629	2.870.638.109
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý I Năm 2022***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		1.025.877.672.771	1.048.491.856.356
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.025.574.665.146	1.048.163.812.081
- Nguyên giá	222		1.509.802.011.790	1.509.716.557.244
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(484.227.346.644)	(461.552.745.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	303.007.625	328.044.275
- Nguyên giá	228		894.334.250	894.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(591.326.625)	(566.289.975)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		27.968.729.476	23.900.704.359
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	27.968.729.476	23.900.704.359
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		152.600.000.000	152.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.117.874.099	12.520.616.722
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	11.117.874.099	12.520.616.722
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.777.264.304.125	2.378.739.233.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý I Năm 2022***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		964.539.027.286	683.707.719.639
I. Nợ ngắn hạn	310		964.539.027.286	683.707.719.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	605.648.158.133	285.059.574.281
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	294.528.805	821.102.852
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	17.926.538.994	1.864.907.903
4. Phải trả người lao động	314		23.734.538.802	20.554.278.330
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.200.222.512	975.359.409
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	109.090.909
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.385.407.292	3.340.293.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	311.276.905.475	370.769.353.807
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	213.758.165
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.812.725.276.839	1.695.031.513.581
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.812.725.276.839	1.695.031.513.581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		699.944.230.000	699.944.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**Quý I Năm 2022***Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.837.320.462	58.837.320.462
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		818.695.790.574	701.002.027.316
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		701.002.027.316	247.653.348.448
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		117.693.763.258	453.348.678.868
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440	16	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.777.264.304.125	2.378.739.233.220

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Hồng Thanh


Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc




Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC)

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	1.032.078.216.491	1.016.999.003.155	1.032.078.216.491	1.016.999.003.155
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		82.535.960	2.369.000	82.535.960	2.369.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.031.995.680.531	1.016.996.634.155	1.031.995.680.531	1.016.996.634.155
4. Giá vốn hàng bán	11	23	840.916.638.936	782.151.381.190	840.916.638.936	782.151.381.190
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.079.041.595	234.845.252.965	191.079.041.595	234.845.252.965
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	3.040.263.409	1.886.516.200	3.040.263.409	1.886.516.200
7. Chi phí tài chính	22	24	5.790.868.029	6.567.908.251	5.790.868.029	6.567.908.251
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.771.568.301	5.887.585.439	3.771.568.301	5.887.585.439
8. Chi phí bán hàng	25	25	31.543.611.752	25.014.217.292	31.543.611.752	25.014.217.292
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	21.840.354.676	22.980.113.569	21.840.354.676	22.980.113.569
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		134.944.470.547	182.169.530.053	134.944.470.547	182.169.530.053
11. Thu nhập khác	31	27	197.179.485	91.908.143	197.179.485	91.908.143
12. Chi phí khác	32		5.079.181	26.995.119	5.079.181	26.995.119
13. Lợi nhuận khác	40		192.100.304	64.913.024	192.100.304	64.913.024
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		135.136.570.851	182.234.443.077	135.136.570.851	182.234.443.077
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	17.442.807.593	9.834.628.657	17.442.807.593	9.834.628.657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		117.693.763.258	172.399.814.420	117.693.763.258	172.399.814.420
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng


Nguyễn Hồng Thanh


Lê Thị Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		967.476.239.020	932.428.289.288
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(829.686.315.716)	(725.552.658.298)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.841.905.586)	(33.140.486.808)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.736.660.426)	(5.930.957.473)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.604.297.417)	(7.663.750.872)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.337.703.868	1.744.307.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.687.166.212)	(91.086.007.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.257.597.531	70.798.735.496
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.253.194.577)	(18.138.035.250)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		873.537.561	662.911.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.379.657.016)	(17.475.123.834)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, VN

Mẫu số B 03-DN(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		540.592.272.210	595.829.188.346
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(602.372.099.288)	(614.557.480.061)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.508.100)	(108.009.832.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.804.335.178)	(126.738.124.215)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		17.073.605.337	(73.414.512.553)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89.214.036.291	176.359.091.853
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(23.437.680)	5.970.501
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		106.264.203.948	102.950.549.801

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc


Nguyễn Hồng Thanh


Lê Thị Hoàng Huệ




Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý I Năm 2022****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5503 -000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 19 số 1300358260 ngày 07/09/2021 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Công ty có trụ sở chính tại địa chỉ Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 699.944.230.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2022 là 560 người

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất bột giấy, giấy và bao bì bằng giấy, bìa. Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì bằng giấy, bao bì từ plastic, bột giấy, nguyên liệu từ ngành giấy. In ấn bao bì (trừ các sản phẩm như Báo chí, tạp chí, các biểu mẫu giấy tờ do cơ quan Nhà nước ban hành, tem chống hàng giả, hóa đơn tài chính...). Kinh doanh, xuất nhập khẩu thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn do gia súc, gia cầm và thủy sản. Kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

- 3.3.2. *Lập dự phòng phải thu khó đòi:*** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô 05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý I Năm 2022**

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**Quý I Năm 2022****3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính***Phân loại tài sản tài chính***

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phát sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị h

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ, được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành, được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ (-) đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phát sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ, có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác,

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể, có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022***II Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt tại quỹ	44.931.400	181.025.163
Tiền gửi ngân hàng	66.219.272.548	57.988.440.068
Các khoản tương đương tiền (*)	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng cộng	106.264.203.948	98.169.465.231

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất là 2.9% mỗi năm.

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre	3.153.881.555
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	2.855.259.409
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	344.731.088
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	52.917.237.261
+ Ngân Hàng TMCP Quân Đội Chi Nhánh Bến Tre	36.637.700
+ Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan VN	6.414.020.017
+ Ngân Hàng TNHH CTBC - CN Tp.HCM	38.154.219
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	72.016.156
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	10.003.180
+ Ngân Hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited CN TP.HCM	377.331.963
Tổng cộng	66.219.272.548

Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/03/2022 là:

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	40.000.000.000
Tổng cộng	40.000.000.000

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	44.057.024.062	44.057.024.062	44.057.024.062	44.057.024.062
Tổng cộng	44.057.024.062	44.057.024.062	44.057.024.062	44.057.024.062

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2022 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 4,6%/năm - 12 tháng): 13.000.000.000 VND
- + Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre (lãi suất: 3,7%/năm - 6 tháng; 4,8%/năm - 12 tháng)
với số tiền 1.057.024.062 VND
- + Ngân Hàng TMCP VN Thương Tín (lãi suất: 5,9%/năm - 6 tháng): 30.000.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022*

	<i>31/03/2022</i> VND	<i>01/01/2022</i> VND
3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG		
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	185.468.774.801	133.873.584.119
Công ty Cổ Phần Đầu Tư XNK Quốc Tế Hoàng Long	49.311.426.856	55.410.818.980
Khác	534.938.481.191	473.427.448.444
Tổng cộng	769.718.682.848	662.711.851.543
Dài hạn		
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	861.499.981	1.722.999.982
Công ty TNHH MTV Vận Tài Trúc Lan Vy	815.670.000	947.145.000
Công ty TNHH T&V COCONUT	5.464.500.000	-
Phải thu khách hàng dài hạn khác	92.089.648	200.493.127
Tổng cộng	7.233.759.629	2.870.638.109
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Bellmer Gapcon GMBH	5.048.376.815	5.267.760.335
Công ty TNHH TM XD ACD	4.293.800.000	-
Công ty TNHH MTV SX TM DV Mai Phước An	14.618.779.235	-
Công ty TNHH TM Xây dựng Nam Lộc Phát	7.273.855.252	-
Khác	8.583.636.035	4.881.305.568
Tổng cộng	39.818.447.337	10.149.065.903
5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn	854.233.259	259.276.696
Marubeni Corporation	11.922.862	-
Tạm ứng Lê Phước Thoại	251.403.514	-
Tạm ứng Võ Trục Thắng	49.386.050	-
Tạm ứng Nguyễn Tấn Hiền	5.350.000	-
Tạm ứng Lê Đình Trãi	84.685.173	-
Tạm ứng Bùi Đăng Hùng	2.163.790	-
Tạm ứng Nguyễn Thanh Hải	2.513.636	-
Phải thu khác	6.191.029.278	7.133.802
Tổng cộng	7.452.687.562	266.410.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022***6. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	
Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	905.451.713	633.816.199	928.085.380	649.659.766
Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	373.595.310	186.797.655	409.600.310	204.800.155
Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	11.005.000	3.301.500	51.934.200	15.580.260
Phải thu quá hạn trên 3 năm	4.009.107.658		4.013.555.358	-
Tổng cộng	8.300.259.401	823.915.354	8.404.274.968	870.040.181

7. HÀNG TỒN KHO	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	111.532.062.412		69.783.584.077	
Nguyên liệu, vật liệu	367.695.727.889		194.347.142.714	
Công cụ, dụng cụ	133.428.255		307.889.370	
Chi phí SXKD dở dang	337.312.078		525.512.695	
Thành phẩm	73.811.784.044		46.630.662.864	
Tổng cộng	553.510.314.678	-	311.594.791.720	-

Tại thời điểm 31/03/2022 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	1.371.111.992	644.660.858
Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	569.663.894	2.301.477.462
Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long 2	2.595.759.653	164.906.263
Chi phí khác	170.610.815	1.237.577.900
Tổng cộng	4.707.146.354	4.348.622.483

Dài hạn		
Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	1.575.130.323	1.767.664.978
Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	9.542.743.776	10.752.951.744
Tổng cộng	11.117.874.099	12.520.616.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	388.629.285.133	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.509.716.557.244
- Mua trong quý (*)	-	-	-	85.454.546	-	85.454.546
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối quý	388.629.285.133	1.057.952.278.961	51.693.079.189	11.333.658.507	193.710.000	1.509.802.011.790
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	(103.000.713.885)	(328.044.187.199)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(461.552.745.163)
- Khấu hao trong quý	(5.417.875.403)	(15.211.224.255)	(1.590.782.955)	(454.718.868)	-	(22.674.601.481)
- Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối quý	(108.418.589.288)	(343.255.411.454)	(28.234.680.372)	(4.124.955.530)	(193.710.000)	(484.227.346.644)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý	285.628.571.248	729.908.091.762	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.048.163.812.081
Tại ngày cuối quý	280.210.695.845	714.696.867.507	23.458.398.817	7.208.702.977	-	1.025.574.665.146

(*) Trong đó, quý 1/2022 Công ty từ bỏ giá trị 51.000.000 đ, mua máy lạnh Grec GVC 48AH trị giá 34.454.546 đ.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	-	-	-	-	894.334.250	894.334.250
- Mua trong quý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	894.334.250	894.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	-	-	-	-	(566.289.975)	(566.289.975)
- Khấu hao trong quý	-	-	-	-	(25.036.650)	(25.036.650)
Số dư cuối quý	-	-	-	-	(591.326.625)	(591.326.625)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu quý	-	-	-	-	328.044.275	328.044.275
Tại ngày cuối quý	-	-	-	-	303.007.625	303.007.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022*

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long	139.042.968	-
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy giấy Giao Long 2	24.738.777.417	23.900.704.359
Chi phí XDCB dở dang Nhà máy Bao Bì, VP công ty, khác	3.090.909.091	-
Tổng cộng	27.968.729.476	23.900.704.359

	31/03/2022		01/01/2022	
	Tỉ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỉ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN				
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
Tổng cộng		2.600.000.000		2.600.000.000

(*) Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo Biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-DHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo GCNĐKDN số 1300990134 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015. Công ty có trụ sở chính tại số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải trả cho người bán</i>	605.648.158.133	285.059.574.281
Vipa Lausanne S.A.	136.606.477.585	73.071.164.446
America Chung Nam LLC	61.591.415.845	19.074.037.752
Guro Total Recycling Ltd	35.420.169.916	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	30.343.923.045	25.371.660.781
Khác	341.686.171.742	167.542.711.302
Tổng cộng	605.648.158.133	285.059.574.281

Tại ngày 31/03/2022 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH SX TM Bao Bì Hoàng Nguyên	90.305.820	-
Vựa Cá Sáu Tâm	44.722.380	-
Công ty TNHH H&T SEAFOOD	27.730.350	-
Các khoản ứng trước khác	131.770.255	821.102.852
Tổng cộng	294.528.805	821.102.852

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	01/01/2022	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT		76.580.603.739	76.580.603.739	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		30.662.604.294	30.662.604.294	-
Thuế xuất nhập khẩu		87.897.375	87.897.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	17.442.807.593	1.604.297.417	17.442.807.593
Thuế thu nhập cá nhân	260.610.486	3.511.913.037	3.496.006.565	276.516.958
Tiền thuê đất		207.214.443		207.214.443
Thuế khác		8.067.459	8.067.459	-
Tổng cộng	1.864.907.903	128.501.107.940	112.439.476.849	17.926.538.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Chi phí tiền nước			843.814.287	480.517.524
Chi phí lãi vay			529.749.760	494.841.885
Chi phí vận chuyển			826.658.465	-
Tổng cộng			2.200.222.512	975.359.409
17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC			31/03/2022	01/01/2022
			VND	VND
Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký			33.231.000	59.029.000
Hoa hồng môi giới phải trả			2.398.888.617	2.089.106.251
Tiện ích hạ tầng			134.089.767	-
Công ty TNHH XD Vũ Ngọc			71.135.000	-
Thù lao HĐQT			41.692	295.041.692
Các khoản phải trả, phải nộp khác			748.021.216	897.117.040
Tổng cộng			3.385.407.292	3.340.293.983
18. VAY	01/01/2022	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tiền Giang (*)	177.375.249.640	542.879.650.956	545.058.199.178	175.196.701.418
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	28.926.164.830		28.926.164.830	-
Ngân hàng TNHH CTBC - CN TP.HCM	28.387.735.280		28.387.735.280	-
Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM (**)	136.080.204.057			136.080.204.057
Tổng cộng	370.769.353.807	542.879.650.956	602.372.099.288	311.276.905.475

Tại ngày 31/03/2022 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

(*) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang, hợp đồng số 01/CV/0666/VCB - KH/20LD - SD02 ngày 24/06/2021 với số tiền tối đa 1.100.000.000.000 đồng. Khoản vay này chịu lãi suất 4,0% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

(**) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH The Siam Commercial Bank Public Company Limited Chi nhánh TP.HCM, hợp đồng số HDTD.015/SCB.HCM/2021 ngày 23/11/2021 với số tiền tối đa 7.500.000 USD, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 3,0 đến 3,6% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng khoản phải thu để thế chấp cho khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100
- Tăng trong năm trước	139.986.400.000	-	19.596.179.394	481.346.570.368
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2020	139.986.400.000	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	481.346.570.368
- Tăng khác	-	-	19.596.179.394	-
- Giảm trong năm trước	-	-	-	338.771.400.152
- Chia cổ tức	-	-	-	139.989.457.500
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 (5%)	-	-	-	27.997.891.500
- Phát hành 25% trả cổ tức năm 2020	-	-	-	139.986.400.000
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.596.179.394
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng	-	-	-	7.838.471.758
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	3.363.000.000
- Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316
- Tăng trong kỳ	-	-	-	117.693.763.258
- Lãi trong kỳ	-	-	-	117.693.763.258
- Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ (tại 31/03/2022)	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	818.695.790.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022***19.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận****31/03/2022****VND**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	699.944.230.000
+ Vốn góp đầu kỳ	699.944.230.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	699.944.230.000

19.3. Cổ phiếu**31/03/2022****VND****01/01/2022****VND**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.994.423	69.994.423
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	69.994.423	69.994.423
+ Cổ phiếu thưởng	69.994.423	69.994.423
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thưởng	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.994.423	69.994.423
+ Cổ phiếu thưởng	69.994.423	69.994.423
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

19.4. Các quỹ của doanh nghiệp**31/03/2022****VND****01/01/2022****VND**

- Quỹ đầu tư phát triển	58.837.320.462	58.837.320.462
- Quỹ khen thưởng	(3.013.085.352)	(527.310.352)
- Quỹ phúc lợi	86.348.017	741.068.517
Tổng cộng	55.910.583.127	59.051.078.627

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**19.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

d) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

19.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty;
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội;
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động, kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Mẫu B 09-DN(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Quý I Năm 2022**

		Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
20. DOANH THU			
20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng doanh thu		1.032.078.216.491	1.016.999.003.155
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán thành phẩm		1.022.593.599.255	1.016.937.041.019
Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa		9.448.253.600	25.598.500
Doanh thu khác		36.363.636	36.363.636
Các khoản giảm trừ		(82.535.960)	(2.369.000)
<i>Trong đó:</i>			
Hàng bán bị trả lại		(71.051.000)	(2.369.000)
Giảm giá hàng bán		(11.484.960)	-
Doanh thu thuần		1.031.995.680.531	1.016.996.634.155
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu bán thành phẩm		1.022.511.063.295	1.016.934.672.019
Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa		9.448.253.600	25.598.500
Doanh thu khác		36.363.636	36.363.636
		Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
20.2 Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi		893.556.547	347.512.484
Lãi chênh lệch tỷ giá		1.947.068.541	1.230.901.597
Khác		199.638.321	308.102.119
Tổng cộng		3.040.263.409	1.886.516.200
		Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
Giá vốn thành phẩm		833.116.837.921	782.128.747.670
Giá vốn nguyên vật liệu, hàng hóa		7.799.801.015	22.633.520
Khác		-	-
Tổng cộng		840.916.638.936	782.151.381.190
		Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
Chi phí lãi vay		3.771.568.301	5.887.585.439
Lỗ chênh lệch tỷ giá		2.019.299.728	620.322.812
Khác		-	60.000.000
Tổng cộng		5.790.868.029	6.567.908.251
		Quý 1/2022	Quý 1/2021
		VND	VND
23. CHI PHÍ BÁN HÀNG			
Chi phí lương bộ phận bán hàng		4.004.443.255	3.278.439.102
Chi phí xăng, dầu giao hàng, công tác		1.070.494.328	709.906.039
Chi phí vận chuyển thuê ngoài		21.273.667.663	13.693.194.828
Chi phí hoa hồng môi giới		2.509.658.744	2.826.534.261
Khác		2.685.347.762	4.506.143.062
Tổng cộng		31.543.611.752	25.014.217.292

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022***24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí lương bộ phận quản lý doanh nghiệp
Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ
Chi phí dự phòng
Khác
Tổng cộng

*Quý 1/2022***VND**

2.087.353.059
2.775.776.074
15.000.000.000
1.977.225.543
21.840.354.676

*Quý 1/2021***VND**

3.061.517.732
2.217.235.222
15.000.000.000
2.701.360.615
22.980.113.569

25. THU NHẬP KHÁC

- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ
- Các khoản thu nhập khác
Tổng cộng

*Quý 1/2022***VND**

197.179.485
197.179.485

*Quý 1/2021***VND**

91.908.143
91.908.143

26. CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý
- Chi phí khác
Tổng cộng

*Quý 1/2022***VND**

5.079.181
5.079.181

*Quý 1/2021***VND**

26.995.119
26.995.119

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để
 + Các khoản điều chỉnh tăng
 + Các khoản điều chỉnh giảm
- **Thu nhập tính thuế**
- Thu nhập tính thuế x thuế suất thông thường 20%
- Thu nhập tính thuế x thuế suất 10% (giảm 50%)
- Thu nhập tính thuế được miễn thuế
- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

*Quý 1/2022***VND**

135.136.570.851
431.691.407
431.691.407
135.568.262.258
38.859.813.673
96.708.448.584
-
17.442.807.593

*Quý 1/2021***VND**

182.234.443.077
27.427.478.482
679.348.770
(26.748.129.712)
182.913.791.847
49.173.143.289
-
133.740.648.558
9.834.628.657

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
Chi phí nhân công
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác bằng tiền
Tổng cộng

*Quý 1/2022***VND**

797.163.264.156
35.700.649.357
22.699.638.131
169.951.591.358
17.765.750.777
1.043.280.893.779

*Quý 1/2021***VND**

721.168.401.176
31.950.375.640
25.105.620.311
139.439.159.856
20.915.462.969
938.579.019.952

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

	<i>Quý 1/2022</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2021</i> <i>VND</i>
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	542.879.650.956	595.829.188.346
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	602.372.099.288	614.557.480.061

IV. Những thông tin khác**1. Nợ khó đòi đã xử lý**

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm Soát

	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2022</i> <i>VND</i>	<i>Lũy kế đến</i> <i>31/03/2021</i> <i>VND</i>
Lương của ban Tổng giám đốc	1.471.946.693	1.638.126.876
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	1.163.000.000	1.058.000.000
Tổng cộng	2.634.946.693	2.696.126.876

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	<i>Quý 1/2022</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2021</i> <i>VND</i>
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua giấy vụn	173.139.120	-
		Bán giấy Tesliner	5.010.076.816	-
Công ty CP Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển	5.803.281.666	15.795.450.880
		Dịch vụ thuê bãi	380.250.000	676.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.264.203.948	89.214.036.291	106.264.203.948	89.214.036.291
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	769.718.682.848	655.177.616.756	769.718.682.848	655.177.616.756
Trả trước cho người bán ngắn hạn	39.818.447.337	10.149.065.903	39.818.447.337	10.149.065.903
Phải thu ngắn hạn khác	4.573.499.468	266.410.498	4.573.499.468	266.410.498
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.057.024.062	44.057.024.062	44.057.024.062	44.057.024.062
Cộng	964.431.857.663	798.864.153.510	964.431.857.663	798.864.153.510

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311.276.905.475	370.769.353.807	311.276.905.475	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	605.648.158.133	285.059.574.281	605.648.158.133	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	294.528.805	821.102.852	294.528.805	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.352.134.600	2.800.547.696	3.352.134.600	2.800.547.696
Chi phí phải trả	2.200.222.512	975.359.409	2.200.222.512	975.359.409
Cộng	922.771.949.525	660.425.938.045	922.771.949.525	660.425.938.045

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(5.602.984.298)
	- 2	5.602.984.298
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(6.673.848.369)
	- 2	6.673.848.369

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2022

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	311.276.905.475	-	-	311.276.905.475
Phải trả cho người bán ngắn hạn	605.648.158.133	-	-	605.648.158.133
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	294.528.805	-	-	294.528.805
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.352.134.600	-	-	3.352.134.600
Cộng	920.571.727.013	-	-	920.571.727.013

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	370.769.353.807	-	-	370.769.353.807
Phải trả cho người bán ngắn hạn	285.059.574.281	-	-	285.059.574.281
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	821.102.852	-	-	821.102.852
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.800.547.696	-	-	2.800.547.696
Cộng	659.450.578.636	-	-	659.450.578.636

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2022***6. Báo cáo bộ phận****6.1**

Chỉ tiêu	Quý I/2022		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá, nguyên vật liệu	Cộng
Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	1.022.511.063.295	9.484.617.236	1.031.995.680.531
Doanh thu hoạt động tài chính	3.040.263.409	-	3.040.263.409
Thu nhập khác	197.179.485	-	197.179.485
Cộng thu nhập (1)	1.025.748.506.189	9.484.617.236	1.035.233.123.425
Giá vốn hàng bán	833.116.837.921	7.799.801.015	840.916.638.936
Chi phí tài chính	5.790.868.029	-	5.790.868.029
Chi phí bán hàng	31.543.611.752	-	31.543.611.752
Chi phí quản lý doanh nghiệp	21.840.354.676	-	21.840.354.676
Chi phí khác	5.079.181	-	5.079.181
Cộng chi phí (2)	892.296.751.559	7.799.801.015	900.096.552.574
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	133.451.754.630	1.684.816.221	135.136.570.851

6.2

Chỉ tiêu	Quý I/2021		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá	Cộng
Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	1.016.996.634.155	-	1.016.996.634.155
Doanh thu hoạt động tài chính	1.886.516.200	-	1.886.516.200
Thu nhập khác	91.908.143	-	91.908.143
Cộng thu nhập (1)	1.018.975.058.498	-	1.018.975.058.498
Giá vốn hàng bán	782.151.381.190	-	782.151.381.190
Chi phí tài chính	6.567.908.251	-	6.567.908.251
Chi phí bán hàng	25.014.217.292	-	25.014.217.292
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.980.113.569	-	22.980.113.569
Chi phí khác	26.995.119	-	26.995.119
Cộng chi phí (2)	836.740.615.421	-	836.740.615.421
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	182.234.443.077	-	182.234.443.077

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Người lập biểu


Nguyễn Hồng Thanh

Kế toán trưởng


Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 28 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 48/CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 29 tháng 04 năm 2022

"V/v giải trình KQKD riêng quý 1 năm 2022"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh riêng quý 1/2022, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 117.693.763.258 đồng, giảm 31,73% so với cùng kỳ năm 2021, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất ổn định, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào tăng mạnh, doanh thu thuần tăng 1,47%, giá vốn hàng bán tăng 7,51%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 61,16%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho Nhà cung cấp.

- Chi phí tài chính giảm 11,83%, trong đó chi phí lãi vay giảm 35,94%, chủ yếu là do công ty đã trả hết các khoản nợ vay trung hạn và lãi suất vay ngắn hạn giảm.

- Chi phí bán hàng tăng 26,10% , chủ yếu là tăng chi phí xuất khẩu và chi phí vận chuyển.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2022	Quý 1/2021	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	1.031.995.680.531	1.016.996.634.155	14.999.046.376	1,47
2	Giá vốn hàng bán	đồng	840.916.638.936	782.151.381.190	58.765.257.746	7,51
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	3.040.263.409	1.886.516.200	1.153.747.209	61,16
4	Chi phí tài chính	đồng	5.790.868.029	6.567.908.251	(777.040.222)	(11,83)
	Chi phí lãi vay	đồng	3.771.568.301	5.887.585.439	(2.116.017.138)	(35,94)
5	Chi phí bán hàng	đồng	31.543.611.752	25.014.217.292	6.529.394.460	26,10
6	Chi phí QLDN	đồng	21.840.354.676	22.980.113.569	(1.139.758.893)	(4,96)
7	Thu nhập khác	đồng	197.179.485	91.908.143	105.271.342	114,54
8	Chi phí khác	đồng	5.079.181	26.995.119	(21.915.938)	(81,18)
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	135.136.570.851	182.234.443.077	(47.097.872.226)	(25,84)
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	17.442.807.593	9.834.628.657	7.608.178.936	77,36
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	117.693.763.258	172.399.814.420	(54.706.051.162)	(31,73)

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương